

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2013

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện

Căn cứ Luật tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

1. Đối tượng nộp lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo mức thu quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này là các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Tần số vô tuyến điện) cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

2. Không thu phí sử dụng tần số vô tuyến điện đối với những đối tượng sau:

a) Đài vô tuyến điện của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam thuộc diện ưu đãi, miễn trừ ngoại giao;

b) Đài vô tuyến điện chỉ phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng sử dụng tần số cho mục đích an ninh, quốc phòng theo quy định tại Điều 45 Luật tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12;

c) Đài vô tuyến điện phục vụ nhiệm vụ phòng chống thiên tai, lụt bão sử dụng các tần số cho mạng thông tin phòng chống thiên tai, lụt bão;

d) Đài vô tuyến điện sử dụng tần số cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu nạn theo quy định;

đ) Đài vô tuyến điện phục vụ trực tiếp việc tìm kiếm, cứu nạn thuộc Hệ thống tổ chức tìm kiếm, cứu nạn của các Bộ, ngành Trung ương và địa phương;

e) Đài vô tuyến điện của các tổ chức từ thiện phục vụ hoạt động nhân đạo;

g) Đài vô tuyến điện thuộc mạng viễn thông dùng riêng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

h) Đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá;

i) Đài truyền thanh không dây thuộc quản lý của phường, xã hoặc đơn vị hành chính tương đương (nếu có);

k) Máy phát thanh, phát hình phát sóng chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu, phát với công suất từ 100w trở xuống trên địa bàn các huyện nghèo, huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao theo quy định của Nhà nước.

l) Đài vệ tinh không gian được tạm thời không thu phí sử dụng tần số vô tuyến điện trong 05 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện thu bằng đồng Việt Nam.

Điều 3. Quy định về nộp lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện; hoàn trả phí sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Lệ phí cấp giấy phép được tính cho từng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

Lệ phí gia hạn giấy phép được tính bằng 20% mức lệ phí cấp giấy phép.

Lệ phí sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép: không phải ấn định lại tần số, bằng 20% mức lệ phí cấp giấy phép; phải ấn định lại tần số, bằng lệ phí cấp giấy phép.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhận giấy phép sau khi đã nộp đủ lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nộp đủ phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định sau đây:

a) Đối với mạng viễn thông công cộng; máy phát thanh, truyền hình của trung ương, địa phương, doanh nghiệp truyền dẫn phát sóng phát thanh, truyền hình; mạng, đài vô tuyến điện của các cơ quan Nhà nước:

- Giấy phép có thời hạn hiệu lực từ 12 tháng trở xuống: Nộp một lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp trước khi nhận giấy phép theo Thông báo phí, lệ phí của Cục Tần số vô tuyến điện.

- Giấy phép có thời hạn hiệu lực trên 12 tháng: Nộp một lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho 12 tháng đầu sử dụng; Phí sử dụng tần số của các năm tiếp theo nộp một lần hàng năm theo Thông báo phí, lệ phí của Cục Tần số vô tuyến điện.

Quy định này không hạn chế tổ chức, cá nhân nộp một lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

b) Đối với các trường hợp còn lại:

- Giấy phép có thời hạn hiệu lực từ 12 tháng trở xuống: Nộp một lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp trước khi nhận giấy phép theo Thông báo phí, lệ phí của Cục Tần số vô tuyến điện.

- Giấy phép có thời hạn hiệu lực trên 12 tháng: Nộp một lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho một nửa thời hạn hiệu lực của giấy phép được cấp, nhưng không ít hơn 12 tháng; Phí sử dụng tần số của các năm tiếp theo nộp một lần hàng năm theo Thông báo phí, lệ phí của Cục Tần số vô tuyến điện.

Quy định này không hạn chế tổ chức, cá nhân nộp một lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

3. Tổ chức, cá nhân ngừng sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trước thời hạn quy định tại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thì chỉ được hoàn trả phần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho thời gian còn lại của giấy phép nếu thời gian còn lại này từ 90 ngày trở lên.

Thời gian còn lại của giấy phép được tính kể từ ngày tổ chức, cá nhân chính thức ngừng sử dụng nhưng không trước ngày Cục Tần số vô tuyến điện nhận được thông báo ngừng.

4. Phí sử dụng tần số vô tuyến điện được tính theo đơn vị tháng. Trường hợp tổng thời gian sử dụng dưới 01 tháng thì được tính là 01 tháng. Trường hợp tổng thời gian sử dụng từ 01 tháng trở lên, nếu phần lẻ từ 15 ngày trở lên thì tính lên thành 01 tháng, nếu phần lẻ dưới 15 ngày thì không tính phần lẻ.

Ví dụ: Ông A sử dụng tần số vô tuyến điện với tổng thời hạn là 14 ngày thì phí sử dụng tần số vô tuyến điện được tính cho 1 tháng.

Ông B sử dụng tần số vô tuyến điện từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 15 tháng 01 năm 2014 với tổng thời hạn là 12 tháng và 15 ngày thì phí sử dụng tần số vô tuyến điện được tính cho 13 tháng.

Ông C sử dụng tần số vô tuyến điện từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 14 tháng 01 năm 2014 với tổng thời hạn là 12 tháng và 14 ngày thì phí sử dụng tần số vô tuyến điện được tính cho 12 tháng.

Điều 4. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Tiền lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện tại Thông tư này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Cục Tần số vô tuyến điện có trách nhiệm nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Cục Tần số vô tuyến điện được trích 60% (sáu mươi phần trăm) số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc quản lý và thu phí theo chế độ quy định tại Thông tư số 97/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Tần số vô tuyến điện.

Cục Tần số vô tuyến điện có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán 40% (bốn mươi phần trăm) số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Tỷ lệ quy định nêu trên áp dụng đến hết ngày 31/12/2014. Cục Tần số vô tuyến điện có trách nhiệm đánh giá tình hình thực hiện thu – chi của đơn vị, đề xuất với Bộ Tài chính xem xét sửa đổi tỷ lệ để lại cho phù hợp với thực tế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2013. Bãi bỏ Quyết định số 22/2005/QĐ-BTC ngày 11/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện; Quyết định số 66/2006/QĐ-BTC ngày 20/11/2006 và Quyết định số 61/2007/QĐ-BTC ngày 12/7/2007 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2005/QĐ-BTC ngày 11/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

Đối với phần lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện mà Cục Tần số vô tuyến điện đã gửi Thông báo về phí, lệ phí trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không truy thu, truy hoàn phần chênh lệch lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo Biểu mức thu quy định tại Thông tư này.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về

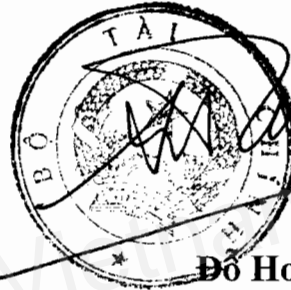
phí và lệ phí; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phát hành, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. *kn*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn



**BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2013/TT-BTC
ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính)

LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN:

STT	Chỉ tiêu	Mức thu một lần cấp (1.000 đồng)
I	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện⁽¹⁾:	
	Đối với các nghiệp vụ vô tuyến điện (trừ các khoản từ 2 đến 5 mục I này)	
1	$P \leq 1 w$	50
	$1w < P \leq 15w$	300
	$P > 15 w$	600
2	Đối với tuyến vi ba, đài tàu biển, tàu bay	500
3	Đối với thiết bị vô tuyến điện nghiệp dư	240
4	Đối với đài vô tuyến điện đặt trên các phương tiện nghề cá, đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá	50
5	Đối với phát thanh, truyền hình:	
5.1	Cấp cho các đơn vị là cơ quan báo chí, doanh nghiệp truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình	1.000
5.2	Cấp cho tổ chức, cá nhân khác	200
II	Giấy phép sử dụng băng tần	10.000
III	Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh	10.000

B. PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
(*Khi cấp phép chính thức*)

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
I	NGHIỆP VỤ CỐ ĐỊNH	
1	Tần số dưới 30 MHz: Tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, tính theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng (BW) ⁽²⁾ :	
	BW ≤ 5 kHz	800
	BW > 5 kHz	1.200
2	Tần số từ 30 MHz trở lên: Tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, tính theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng)	
	Băng tần từ 30 MHz đến 500 MHz:	
2.1	BW ≤ 12,5 kHz	800
	12,5 kHz < BW ≤ 25 kHz	1.200
	25 kHz < BW ≤ 200 kHz	1.800
	200 kHz < BW ≤ 500 kHz	3.000
	500 kHz < BW ≤ 2.000 kHz	5.400
	BW > 2.000 kHz	6.500
2.2	Băng tần trên 500 MHz đến 1.000 MHz:	
	BW ≤ 12,5 kHz	700
	12,5 kHz < BW ≤ 25 kHz	1.000
	25 kHz < BW ≤ 200 kHz	1.600
	200 kHz < BW ≤ 500 kHz	2.800
	500 kHz < BW ≤ 2.000 kHz	5.200
2.3	Băng tần trên 1 GHz đến 3 GHz:	
	BW ≤ 3.500 kHz	1.400
	3.500 kHz < BW ≤ 7.000 kHz	1.600
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	2.200
	BW > 14.000 kHz	4.000
2.4	Băng tần trên 3 GHz đến 8,5 GHz:	
	BW ≤ 3.500 kHz	1.100

	3.500 kHz < BW ≤ 7.000 kHz	1.300
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	1.500
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	2.000
	BW > 28.000 kHz	3.200
2.5	Băng tần trên 8,5 GHz đến 15,35 GHz:	
	BW ≤ 3.500 kHz	1.000
	3.500 kHz < BW ≤ 7.000 kHz	1.100
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	1.300
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	1.800
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	3.000
	BW > 56.000 kHz	3.500
2.6	Băng tần trên 15,35 GHz đến 23,6 GHz:	
	BW ≤ 7.000 kHz	900
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	1.100
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	1.600
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	2.700
	BW > 56.000 kHz	3.000
2.7	Băng tần trên 23,6 GHz:	
	BW ≤ 7.000 kHz	800
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	900
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	1.200
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	2.000
	BW > 56.000 kHz	2.500
3	Vi ba điểm-đa điểm, vi ba phát thanh, truyền hình lưu động: tính trên mỗi tần số được ấn định trên một trạm chính	
3.1	Băng tần từ 23,6 GHz trở xuống:	
	BW ≤ 2.000 kHz	3.000
	2.000 kHz < BW ≤ 3.500 kHz	4.400
	3.500 kHz < BW ≤ 7.000 kHz	6.000
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	7.200
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	10.200
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	14.000
BW > 56.000 kHz	18.000	
3.2	Băng tần trên 23,6 GHz:	

	BW ≤ 7.000 kHz	2.800
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	3.200
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	4.000
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	6.800
	BW > 56.000 kHz	8.200
4	Điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao, hệ thống điện thoại không dây đa điểm và các loại tương đương (tính trên mỗi trạm chính):	
4.1	Đối với thiết bị sử dụng tần số cố định, tính trên mỗi tần số được ấn định	Bằng 20% mức phí tương ứng quy định ở khoản 2 mục I này
4.2	Đối với thiết bị lựa chọn tần số tự động, tính trên cả đoạn băng tần hoạt động	Bằng 5% mức phí tương ứng quy định ở khoản 2 mục I này
II	NGHIỆP VỤ DI ĐỘNG	
1	Nghiệp vụ di động hàng hải	
1.1	Đài bờ: tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát	
	Cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:	
	- Sử dụng tần số thuộc băng tần MF/HF	5.000
1.1.1	- Sử dụng tần số thuộc băng tần VHF	2.500
	- Sử dụng tần số theo quy hoạch để liên lạc với phương tiện nghề cá	1.500
1.1.2	Không cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng	Bằng 30% mức phí tương ứng quy định ở điểm 1.1.1 khoản 1 mục II này
	Đài tàu (tính trên 01 đài tàu và theo từng chủng loại thiết bị vô tuyến điện trang bị trên tàu):	
	- Thiết bị VHF;	1.000
	- Thiết bị MF/HF;	1.500
1.2	- Thiết bị Inmarsat;	2.000
	- Thiết bị dẫn đường hàng hải;	500
	- Thiết bị khác ngoài các thiết bị trên (trừ thiết bị chỉ dùng cho mục đích phục vụ cấp cứu, cứu nạn; thiết bị chỉ thu)	500
2	Nghiệp vụ di động hàng không	

2.1	Đài mặt đất thuộc nghiệp vụ di động hàng không (tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát)	1.200
2.2	Đài máy bay (tính trên 01 máy bay)	
2.2.1	Đối với máy bay hành khách:	
	- Dưới 38 chỗ	2.400
	- Từ 38 đến 100 chỗ	3.800
2.2.2	Đối với máy bay vận tải:	
	- Trọng tải dưới 20 tấn	2.400
	- Trọng tải từ 20 đến 80 tấn	3.800
2.2.3	Đối với máy bay không theo tuyến cố định:	2.000
3	Nghiệp vụ di động mặt đất	
3.1	Mạng viễn thông di động mặt đất nhắn tin dùng riêng (tính trên tần số phát được ấn định trên 1 máy phát, theo phạm vi hoạt động):	
	- Trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	5.000
	- Trong một khu nhà hoặc tương đương.	1.000
3.2	Mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động, mạng viễn thông di động mặt đất trung kế: Tính trên mỗi tần số được ấn định ⁽³⁾ để sử dụng trong mạng và theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc theo phạm vi hoạt động:	
3.2.1	- Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ.	11.000
	- Các tỉnh khác.	5.000
3.2.2	Mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ chỉ gồm các thiết bị có công suất phát $P \leq 5w$; Mạng dùng chung tần số.	Bằng 10% mức phí tại điểm 3.2.1 khoản 3 mục II này
3.3	Mạng viễn thông di động mặt đất công cộng sử dụng băng tần số (tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp, trên phạm vi toàn quốc)	1.300.000
4	Nghiệp vụ vô tuyến điện khác	
4.1	Đài di động đặt trên tàu sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động (tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát)	1.200
4.2	Đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghệ cá (tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát)	300

III NGHIỆP VỤ QUẢNG BÁ			
1 Truyền hình			
1.1	Mạng đa tần: máy phát hình, phát sóng chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của Trung ương, tính trên mỗi kênh tần số được ấn định ⁽⁴⁾ theo mức công suất phát và vị trí đặt máy phát (đối với các đơn vị, doanh nghiệp truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình số mặt đất được cấp phép sử dụng nhiều kênh tần số tại một điểm phát sóng, mức phí quy định tại điểm 1.1 khoản 1 mục III này chỉ áp dụng cho một kênh tần số tại một điểm phát sóng; đối với các kênh tần số còn lại, áp dụng mức phí quy định tại điểm 1.3 khoản 1 mục III này):	Nhóm A (5)	Nhóm B (6)
	$P > 20 \text{ kW}$	24.000	18.000
	$10 \text{ kW} < P \leq 20 \text{ kW}$	20.000	14.000
	$5 \text{ kW} < P \leq 10 \text{ kW}$	16.000	11.000
	$2 \text{ kW} < P \leq 5 \text{ kW}$	12.000	9.000
	$500 \text{ W} < P \leq 2 \text{ kW}$	4.000	1.500
	$100 \text{ W} < P \leq 500 \text{ W}$	1.000	500
	$P \leq 100 \text{ W}$	200	100
1.2	Mạng đa tần: Máy phát hình, phát sóng kênh chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương (đối với các đơn vị, doanh nghiệp truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình số mặt đất được cấp phép sử dụng nhiều kênh tần số tại một điểm phát sóng, mức phí quy định tại điểm 1.2 khoản 1 mục III này chỉ áp dụng cho một kênh tần số tại một điểm phát sóng; đối với các kênh tần số còn lại, áp dụng mức phí quy định tại điểm 1.3 khoản 1 mục III này)	Bằng 50% mức phí tương ứng tại điểm 1.1 khoản 1 mục III này	
1.3	Mạng đa tần: Máy phát hình, phát sóng kênh chương trình khác, không phải kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu	Bằng 300% mức phí tương ứng tại điểm 1.1 khoản 1 mục III này	
1.4	Mạng đơn tần	Bằng 70% mức phí tương ứng tại các điểm 1.1, 1.2, 1.3 khoản 1 mục III này	
2 Phát thanh, truyền thanh			
2.1	Phát thanh: tính trên mỗi kênh tần số được ấn định, theo các mức công suất phát (P):		
	$P > 5 \text{ kW}$	4.800	
	$2 \text{ kW} < P \leq 5 \text{ kW}$	3.000	

	1 kW < P ≤ 2 kW	1.400
	300 W < P ≤ 1 kW	300
	P ≤ 300 W	100
2.2	Đài truyền thanh không dây của tổ chức, doanh nghiệp (tính trên mỗi kênh tần số được ấn định)	1.500
IV	NGHIỆP VỤ CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH, DI ĐỘNG QUA VỆ TINH	
1	Đài vệ tinh trái đất	
	Đài vệ tinh trái đất ⁽⁷⁾ (trừ các điểm 1.2, 1.3, 1.4 khoản 1 mục IV này) có độ rộng băng tần chiếm dụng (BW):	
	BW ≤ 150 kHz	1.000
1.1	150 kHz < BW ≤ 2 MHz	5.000
	2 MHz < BW ≤ 18 MHz	30.000
	18 MHz < BW ≤ 36MHz	50.000
	BW > 36 MHz	60.000
1.2	Đối với các trạm đầu cuối cố định sử dụng chung dải tần đường lên vệ tinh, có độ rộng băng tần phát thay đổi theo nhu cầu sử dụng, thuộc hệ thống đa truy cập qua vệ tinh: mức phí tính cho mỗi trạm đầu cuối	1.000
1.3	Thiết bị đầu cuối thuê bao thuộc hệ thống thông tin di động qua vệ tinh: mức phí tính cho mỗi thiết bị	240
1.4	Đối với đài vệ tinh trái đất sử dụng tần số trong băng tần từ 12,75 GHz đến 13,25 GHz; đài vệ tinh trái đất chỉ thu ⁽⁷⁾	Bằng 70% mức phí tương ứng quy định tại điểm 1.1 khoản 1 mục IV này
2	Đài vệ tinh không gian , tính cho mỗi bộ phát đáp với băng thông 36 MHz. (Đối với bộ phát đáp có băng thông khác (ΔB MHz), mức phí được tính bằng (ΔB/36) mức tương ứng)	
V	NGHIỆP VỤ VÔ TUYẾN XÁC ĐỊNH	
	Đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến xác định (trừ ra-đa đặt trên tàu biển, máy bay, phương tiện nghề cá): tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng	
	Băng tần từ 23,6 GHz trở xuống:	
	BW ≤ 2.000 kHz	3.000
1	2.000 kHz < BW ≤ 3.500 kHz	4.400
	3.500 kHz < BW ≤ 7.000 kHz	6.000
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	7.200

	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	10.200
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	14.000
	BW > 56.000 kHz	18.000
2	Băng tần trên 23,6 GHz:	
	BW ≤ 7.000 kHz	2.800
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	3.200
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	4.000
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	6.800
	BW > 56.000 kHz	8.200
VI	NGHIỆP VỤ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ	
	Vô tuyến điện nghiệp dư , tính trên băng tần được cấp phép, theo quy định về băng tần cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư	240

C. PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

(Khi cấp phép thử nghiệm)

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
I	Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	
1	Đối với băng tần số, tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	40.000
2	Đối với kênh tần số	Bằng 30% mức phí của loại phí sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại Phần B Biểu mức thu
II	Thử nghiệm tính năng kỹ thuật của hệ thống phục vụ cho việc giới thiệu công nghệ, thiết bị, nghiên cứu, chế tạo ...	
1	Đối với băng tần số, tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000
2	Đối với kênh tần số	Bằng 3% mức phí của loại phí sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại Phần B Biểu mức thu

Các chú thích trong Biểu mức thu được hiểu như sau:

- (1) Lệ phí cấp giấy phép được tính cho từng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện. Đối với trường hợp cấp phép theo mạng, theo hệ thống hoặc theo đài, lệ phí cấp giấy phép được tính theo máy phát có công suất lớn nhất trong mạng, trong hệ thống hoặc đài.
- (2) Độ rộng băng tần chiếm dụng được tính theo các thông số của máy phát được cấp phép hoặc được ghi cụ thể trong giấy phép.
- (3) Mức phí quy định tại điểm này được tính với độ rộng băng tần chiếm dụng là 12,5 kHz. Đối với độ rộng băng tần chiếm dụng là 25 kHz tính bằng 200% mức phí tương ứng. Đối với độ rộng băng tần chiếm dụng là 6,25 kHz tính bằng 50% mức phí tương ứng.
- (4) Mức phí quy định tại điểm này được tính với phân kênh là 8 MHz. Đối với phân kênh ΔB MHz nhỏ hơn 8 MHz, mức phí được tính bằng $(\Delta B/8)$ mức tương ứng.
- (5) Nhóm A gồm các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh; Hải Phòng; Đà Nẵng; Cần Thơ.
- (6) Nhóm B gồm các tỉnh, thành phố không thuộc nhóm A.
- (7) Tính theo độ rộng băng tần phát. Trường hợp đài chỉ thu, tính theo độ rộng băng tần thu.